

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày 18/5/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quang Kim.

Ông Hoàng Văn Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Công- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/ 2019/ TLST-DS ngày 11/9/2019 về việc Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST- DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05 ngày 06/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị V (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

- Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1956 – vắng mặt.

- Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1983 – có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã H (nay là thị trấn N), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1981 – có mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1963 – vắng mặt.

Địa chỉ: K 1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957 – vắng mặt.

Địa chỉ: K 1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn (bà Bùi Thị V) trình bày: Gia đình bà V giao hàng phân bón và gạo cho nhà ông C bà L từ những năm 1987. Đến năm 1996 thì bà V không buôn bán nữa nên chốt sổ nợ tiền hàng thì bà L còn nợ lại 54.000.000 đồng, hai bên vẫn giữ mối quan hệ. Năm 2007 bà L có vay của bà V số tiền 30.000.000 đồng, năm 2009 vay số tiền 40.000.000 đồng (vay làm hai lần) để lo công việc gia đình. Khi vay bà L có viết giấy vay tiền, không thỏa thuận về thời hạn và lãi suất. Bà V thỉnh thoảng có đòi bà L nhưng bà L xin khất do chưa có tiền trả. Đến năm 2014 bà V bị bệnh và đòi tiền bà L nhiều lần nhưng bà L vẫn không thu xếp trả hết tiền cho bà V. Quá trình thanh toán bà L trả được cho bà V số tiền 20.000.000 đồng và trừ đi một số khoản như tiền công chăm sóc, tiền xe thì bà L còn nợ bà V số tiền 81.200.000 đồng. Ngày 05/9/2019 bà V nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà L phải trả bà V số tiền 81.200.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Sau khi bà V khởi kiện tại Tòa án thì bà L trả thêm được 5.000.000 đồng. Ngày 21/9/2019 đương lịch bà V và bà L có lập giấy xác nhận có nội dung bà V cho bà L 40.000.000 đồng, chỉ đòi bà L 25.000.000 đồng nữa nếu bà L trả số tiền còn lại vào ngày 21/11/2019 đương lịch. Tuy nhiên bà L không đúng hẹn nên bà V không cho bà L số tiền 40.000.000 đồng nữa mà yêu cầu bà L phải trả đủ số tiền là 65.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Số tiền bà V cho bà L vay là tiền của cá nhân bà V, không phải là tiền chung của gia đình do vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay, không có tài sản và tiền chung gì với nhau.

Bị đơn (bà Lê Thị L) trình bày: Gia đình bà L và gia đình bà V có mối quan hệ buôn bán làm ăn. Từ năm 1991 đến năm 1996 bà có nợ tiền hàng là tiền phân bón của nhà ông Nguyễn Thế M và bà Bùi Thị V số tiền là 54.000.000 đồng. Sau này do cần tiền nên bà L có vay tiền của bà V một số lần. Ngày 25/9/2005 bà L vay 20.000.000 đồng. Ngày 04/01/2006 bà L vay 20.000.000 đồng. Ngày 04/11/2007 bà L vay 30.000.000 đồng. Tổng số tiền mà bà L còn nợ ông M, bà V là 124.000.000 đồng. Quá trình thanh toán bà L đã trả cho bà V và ông M được một số khoản, không nhớ ngày tháng năm:

- Khoản 1: Trả 40.000.000 đồng.
- Khoản 2: Trả ông M nhiều lần 21.000.000 đồng.
- Khoản 3: Trả bà V 12.460.000 đồng
- Khoản 4: Trừ tiền gạo 540.000 đồng

Tổng số tiền đã trả là 74.000.000 đồng. Ngày 05/12/2018 hai bên đã chốt một sổ khoản và thống nhất chốt nợ bà L còn nợ bà V số tiền là 50.000.000 đồng. Từ đó cho đến nay bà L tiếp tục trả bà V một số tiền như sau:

- Khoản 5: Trả bà V 3 lần được 6.000.000 đồng
- Khoản 6: Trừ tiền bà V thuê bà L chăm sóc là 2.800.000 đồng

Tổng số tiền đã trả là 8.800.000 đồng. Bà L còn nợ lại bà V số tiền 41.200.000 đồng. Do bà L không chăm sóc bà V bị liệt theo yêu cầu nên bà V đã

không trừ nợ cho bà L mà vẫn đòi số tiền 81.200.000 đồng và vu khống bà L đi nhà nghỉ với ông M (chồng bà V). Bà L yêu cầu bà V phải trả và bồi thường cho bà L một số khoản tiền gồm:

- 05 ngày chăm sóc tại Bệnh viện Hà Nội: 2.500.000 đồng
- 01 ngày ở Bệnh viện Bắc Giang: 500.000 đồng.
- 30 ngày chăm sóc tại nhà: 4.000.000 đồng.
- Đi đánh ghen: 3.000.000 đồng

Tổng số tiền yêu cầu trừ nợ là 10.000.000 đồng. Ngày 21/9/2019 bà V chốt bà L còn nợ số tiền là 30.000.000 đồng, hẹn thanh toán xong trong vòng hai tháng. Ngày 09/12/2019 bà L trả bà V 5.000.000 đồng. Nay bà L chỉ đồng ý thanh toán trả bà V số tiền 25.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông tham gia công việc tại địa phương, lúc rảnh chỉ phụ giúp bà L trong việc bưng bê. Mọi công việc buôn bán làm ăn đều do bà L trực tiếp giao dịch và làm, ông không nắm được. Việc vay mượn giữa bà L và bà V, ông C không biết và không liên quan.

Quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn là bà V chết do bị bệnh ngày 28/02/2020. Xác minh tại địa phương được biết hàng thừa kế thứ nhất của bà V gồm ông Nguyễn Thế M (chồng), chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Thế H (các con), bố mẹ đẻ bà V đã chết từ năm 2001 và 2005. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người này và đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị V.

Ông Nguyễn Thế M trình bày: Số tiền mà bà L còn nợ bà V là tiền hàng của vợ chồng ông. Nay bà V đã chết, bà L hoàn cảnh khó khăn nên ông không đòi bà L nữa, khi nào bà L có điều kiện thì trả cho ông và ông xin rút đơn khởi kiện.

Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Thế H trình bày: Bà L đã nợ tiền bà Bùi Thị V từ lâu. Tâm nguyện của bà V trước khi qua đời là phải đòi bà L số tiền còn nợ. Anh H và chị H không đồng ý rút đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả số tiền trên cho bà V.

Bà L xuất trình cho Tòa án 01 Giấy biên nhận ngày 01/4/2020 có nội dung ông M nhận của bà L số tiền 5.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa phát biểu quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị HĐXX xử áp dụng các điều 471, 474, 477, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 271, 273, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

-Buộc bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả bà Bùi Thị V (do ông Nguyễn Thế M, anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thu H kế thừa quyền và nghĩa vụ) số tiền 20.000.000 đồng.

-Án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn là bà Lê Thị L có địa chỉ tại k 1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thế M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn C vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt ông M theo quy định tại khoản 3 Điều 228- BLTTDS, xét xử vắng mặt bà L và ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 227 – BLTTDS.

[3] Nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu do phía nguyên đơn xuất trình và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện bà Bùi Thị V có cho bà Lê Thị L nợ tiền hàng và vay tiền. Quá trình thanh toán hai bên có chốt nợ bằng biên bản ngày 21/9/2019 (có người làm chứng và được các đương sự xác nhận) là ngày gần nhất thể hiện nội dung bà L còn nợ bà V số tiền 30.000.000 đồng. Như vậy cần xác định đây hợp đồng xác lập giữa hai bên làm căn cứ giải quyết. Việc bà V cho rằng bà L đã không thực hiện đúng thỏa thuận trong giấy chốt nợ nên vẫn yêu cầu giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu là không có căn cứ chấp nhận.

Sau khi chốt nợ và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thì bà L tiếp tục trả nợ cho bà V được 02 lần:

-Lần 1: Ngày 09/12/2019 bà L trả bà V 5.000.000 đồng

-Lần 2: Ngày 01/4/2020 bà L trả ông M nhận 5.000.000 đồng

Như vậy có căn cứ xác định bà L còn nợ bà V số tiền là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Cần buộc bà L trả cho bà V là có căn cứ. Tuy nhiên do bà V đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà V là ông M, anh H, chị H được nhận số tiền trên. Quan điểm của ông M là rút đơn khởi kiện, anh H và chị H đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Giữa hàng thừa kế có sự không thống nhất về quan điểm nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án. Việc phân

chia quyền lợi giữa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Theo bà L trình bày việc vay nợ giữa bà L và bà V chỉ có một mình bà L đứng ra vay và ký nhận, vì vậy một mình bà chịu trách nhiệm thanh toán cho bà V, ông C chồng bà L không liên quan. Ông Nguyễn Văn C trình bày khi vay tiền bà V ông C không ký nhận. Toàn bộ việc kinh doanh của gia đình do bà L trực tiếp làm, bà V cũng không yêu cầu ông C trả nợ nên không có căn cứ buộc ông C phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà L.

[4] Về lãi suất: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015. Các Điều 471, 474, 477 – Bộ luật dân sự 2005, Điều 357- Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

Buộc bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị V (do ông Nguyễn Thế M, chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Thế H đại diện) số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phí: Bà Lê Thị L phải chịu 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) tiền án phí DSST.

Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- CCTHADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Vũ Văn Hợp